

CƠ SỞ TÍNH HỆ SỐ PHÂN BỐ CHO XÃ, PHƯỜNG THEO TIÊU CHÍ TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Xã/phường	Số bé trai sinh ra sống	Số bé gái sinh ra sống	Tỷ số giới tính khi sinh (bé trai/100 bé gái)	Hệ số điểm giới tính khi sinh	Điểm phân bổ tiêu chí tổng tỷ giới tính khi sinh (1 điểm)	Ghi chú
A	B	I	2	$3=(1/2)*100$	4	5	6
1	Phường An Xuyên	361	345	104,64	1	0,0093	- Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 5 điểm. - Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 2,5 điểm. - Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: H_{gt} = 1 điểm.
2	Phường Lý Văn Lâm	213	215	99,07	1	0,0093	
3	Phường Tân Thành	483	491	98,37	1	0,0093	
4	Phường Hòa Thành	164	180	91,11	1	0,0093	
5	Phường Bạc Liêu	291	284	102,46	1	0,0093	
6	Phường Vĩnh Trạch	116	121	95,87	1	0,0093	
7	Phường Hiệp Thành	175	134	130,60	5	0,0467	
8	Phường Giá Rai	132	144	91,67	1	0,0093	
9	Phường Láng Tròn	160	157	101,91	1	0,0093	
10	Xã Khánh Bình	110	104	105,77	1	0,0093	
11	Xã Đá Bạc	145	142	102,11	1	0,0093	
12	Xã Khánh Hưng	75	73	102,74	1	0,0093	
13	Xã Sông Đốc	81	78	103,85	1	0,0093	
14	Xã Trần Văn Thời	142	145	97,93	1	0,0093	
15	Xã Tân Thuận	77	73	105,48	1	0,0093	
16	Xã Tân Tiến	60	56	107,14	1	0,0093	
17	Xã Tạ An Khương	114	107	106,54	1	0,0093	
18	Xã Trần Phán	61	67	91,04	1	0,0093	
19	Xã Đầm Dơi	134	129	103,88	1	0,0093	
20	Xã Thanh Tùng	109	107	101,87	1	0,0093	
21	Xã Quách Phẩm	72	68	105,88	1	0,0093	
22	Xã Thới Bình	197	186	105,91	1	0,0093	
23	Xã Trí Phải	223	199	112,06	5	0,0467	
24	Xã Tân Lộc	153	164	93,29	1	0,0093	
25	Xã Biển Bạch	143	129	110,85	2,5	0,0234	
26	Xã Hồ Thị Kỳ	130	126	103,17	1	0,0093	
27	Xã U Minh	94	71	132,39	5	0,0467	
28	Xã Nguyễn Phích	110	105	104,76	1	0,0093	
29	Xã Khánh An	137	140	97,86	1	0,0093	
30	Xã Khánh Lâm	115	106	108,49	1	0,0093	
31	Xã Lương Thế Trân	67	70	95,71	1	0,0093	
32	Xã Tân Hưng	146	139	105,04	1	0,0093	
33	Xã Hưng Mỹ	176	168	104,76	1	0,0093	
34	Xã Cái Nước	88	83	106,02	1	0,0093	
35	Xã Cái Đôi Vàm	142	135	105,19	1	0,0093	
36	Xã Nguyễn Việt Khái	117	109	107,34	1	0,0093	
37	Xã Phú Tân	106	111	95,50	1	0,0093	
38	Xã Phú Mỹ	103	88	117,05	5	0,0467	
39	Xã Đất Mới	62	64	96,88	1	0,0093	
40	Xã Năm Căn	94	95	98,95	1	0,0093	
41	Xã Tam Giang	63	52	121,15	5	0,0467	
42	Xã Đất Mũi	119	110	108,18	1	0,0093	
43	Xã Phan Ngọc Hiển	93	90	103,33	1	0,0093	
44	Xã Tân Ân	64	50	128,00	5	0,0467	
45	Xã Phong Thạnh	122	129	94,57	1	0,0093	
46	Xã Gành Hào	128	124	103,23	1	0,0093	
47	Xã Định Thành	159	128	124,22	5	0,0467	
48	Xã An Trạch	112	105	106,67	1	0,0093	
49	Xã Long Điền	160	164	97,56	1	0,0093	
50	Xã Đông Hải	158	154	102,60	1	0,0093	
51	Xã Hồng Dân	138	114	121,05	5	0,0467	
52	Xã Vĩnh lộc	88	97	90,72	1	0,0093	
53	Xã Ninh Thạnh Lợi	105	103	101,94	1	0,0093	
54	Xã Ninh Quới	109	100	109,00	1	0,0093	
55	Xã Phước Long	134	123	108,94	1	0,0093	
56	Xã Vĩnh Phước	150	159	94,34	1	0,0093	
57	Xã Vĩnh Thanh	142	126	112,70	5	0,0467	
58	Xã Phong Hiệp	112	114	98,25	1	0,0093	
59	Xã Hưng Hội	184	155	118,71	5	0,0467	
60	Xã Châu Thới	221	216	102,31	1	0,0093	
61	Xã Hòa Bình	270	283	95,41	1	0,0093	
62	Xã Vĩnh Lợi	177	186	95,16	1	0,0093	
63	Xã Vĩnh Hậu	157	157	100,00	2,5	0,0234	

64	Xã Vĩnh Mỹ	251	260	96,54	1	0,0093	
Tổng	64 xã, phường	9.094	8.807	6.686	107	1	

Ghi chú:

- Số liệu trên do Ủy ban nhân dân xã, phường cung cấp
- Tổng tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh là 106,9 con, được xác định 1 điểm. Hệ số phân bổ điểm cho 64 xã/phường là $1/107 = 0,03125$. Điểm của từng xã/phường được tính bằng $0,009345794 \times$ điểm của từng xã/phường theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026.